

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ADC)

## CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông

Ngày 29/12/2023	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	16.6%	17.2%

DT thuần 2023
432
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0  10.6%

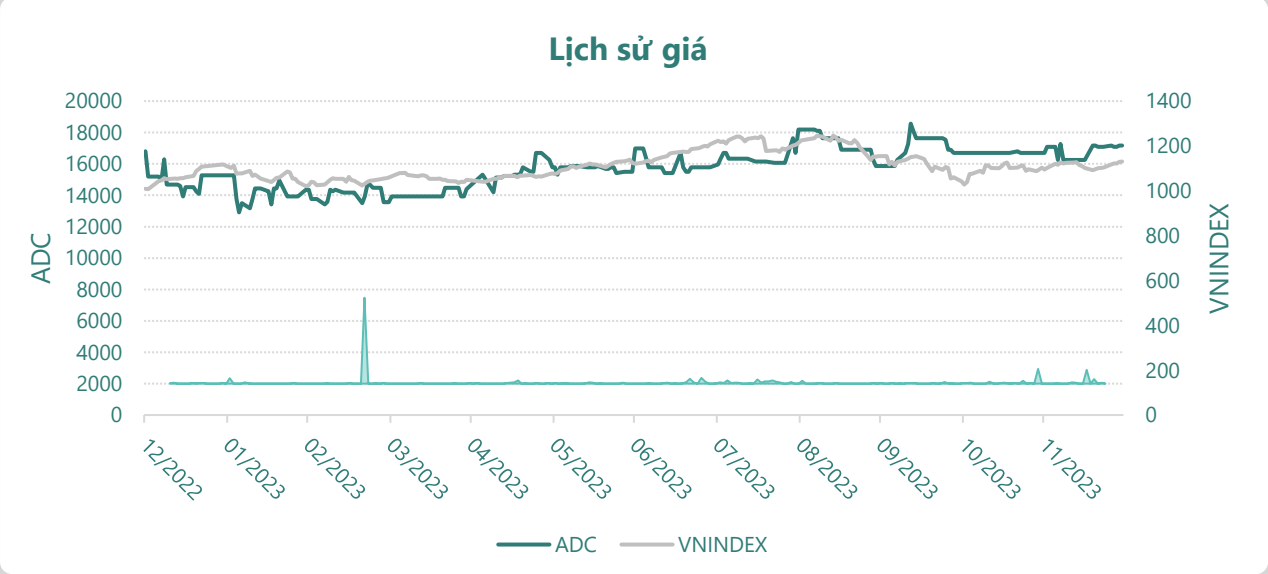
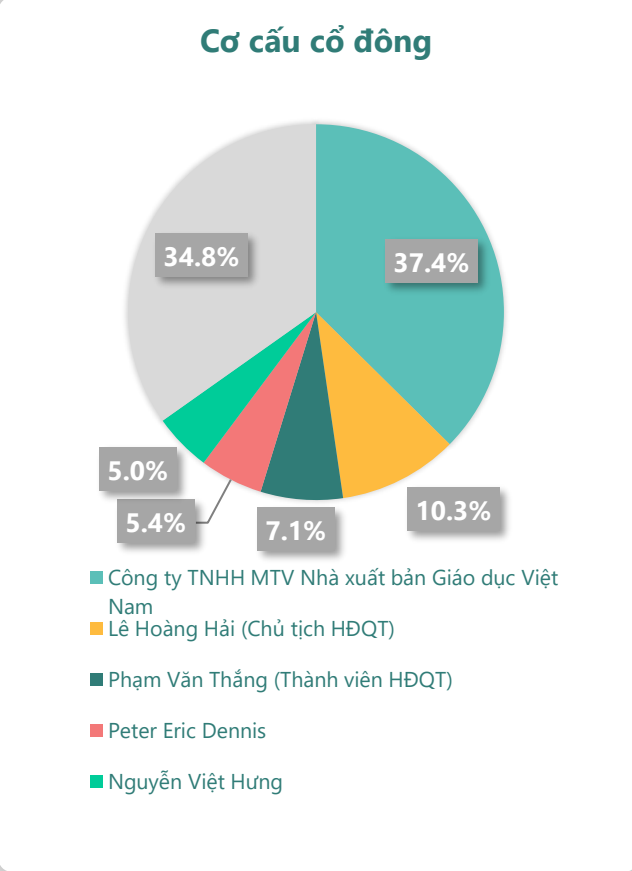
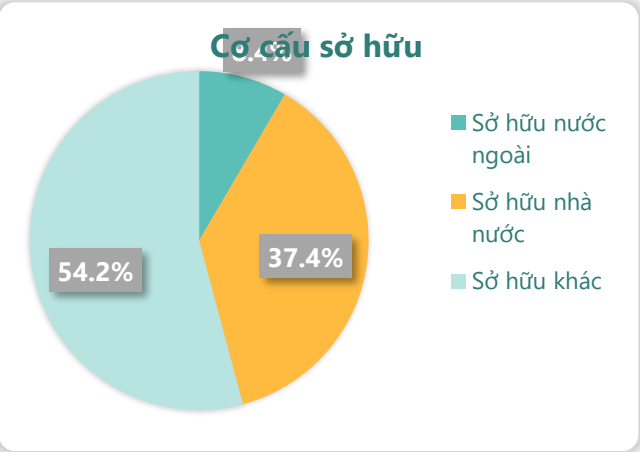
LN thuần 2023
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40  7.7%

LN sau thuế 2023
14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00  8.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.2%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2023
18.9%
YoY: +/-▲ 0.0%

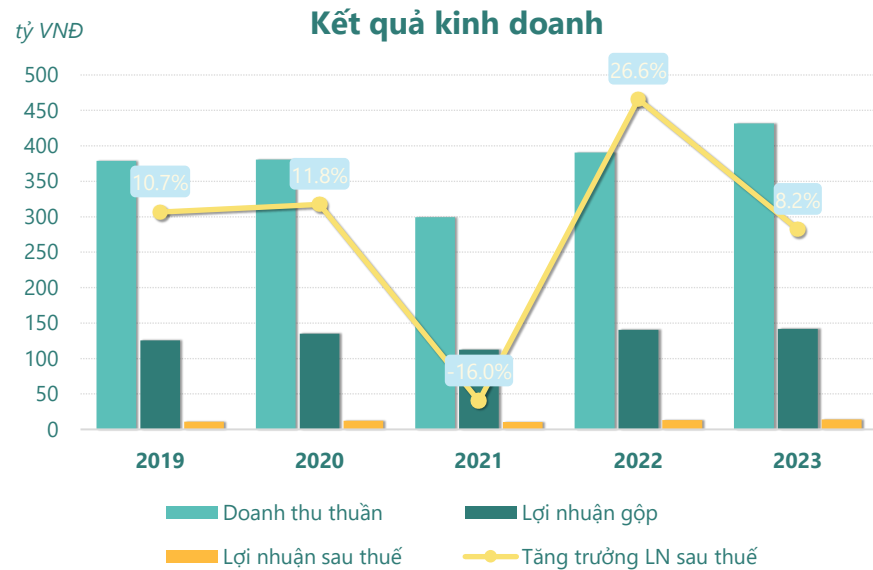
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,911 - 18,565
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	730
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	0.07
EPS	3,576
P/E	5.2



Năm **2023**, **ADC** ghi nhận doanh thu thuần **431.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.6%** và **tăng 8.21%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

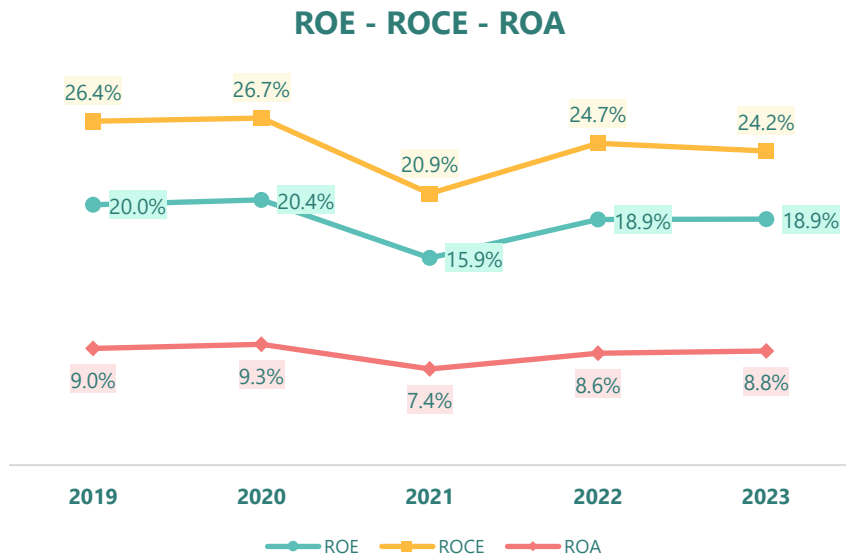
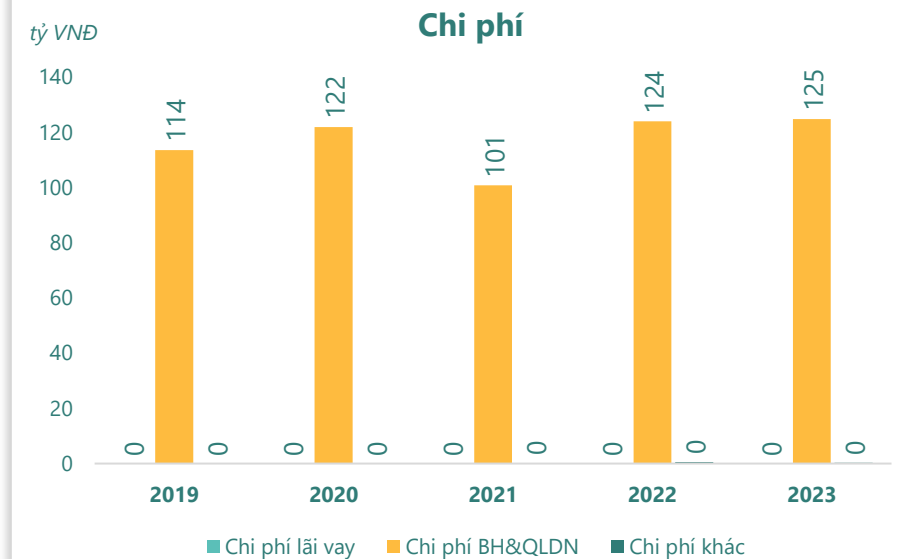
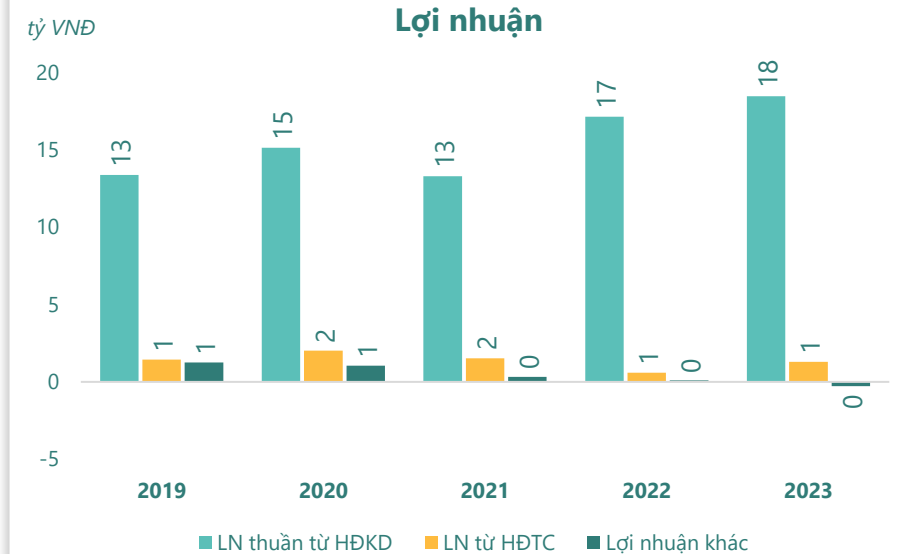
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, ADC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.46** tỷ đồng, **tăng lên 1.32** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.48 tỷ đồng) là 2.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **124.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.31** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của ADC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

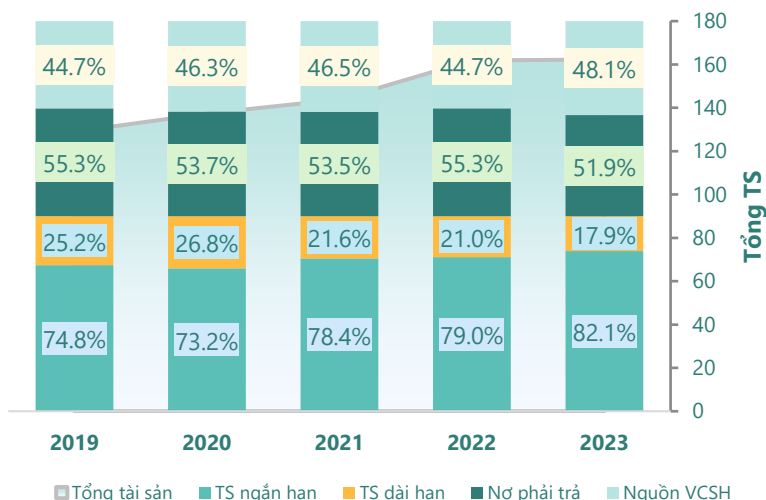




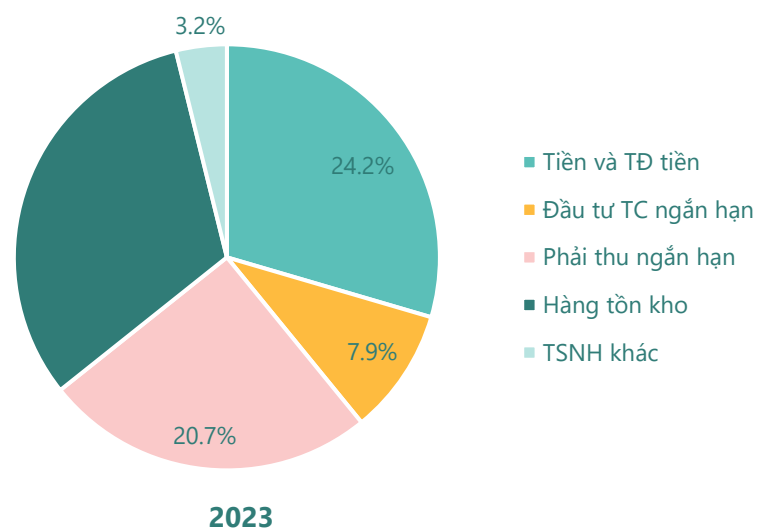
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

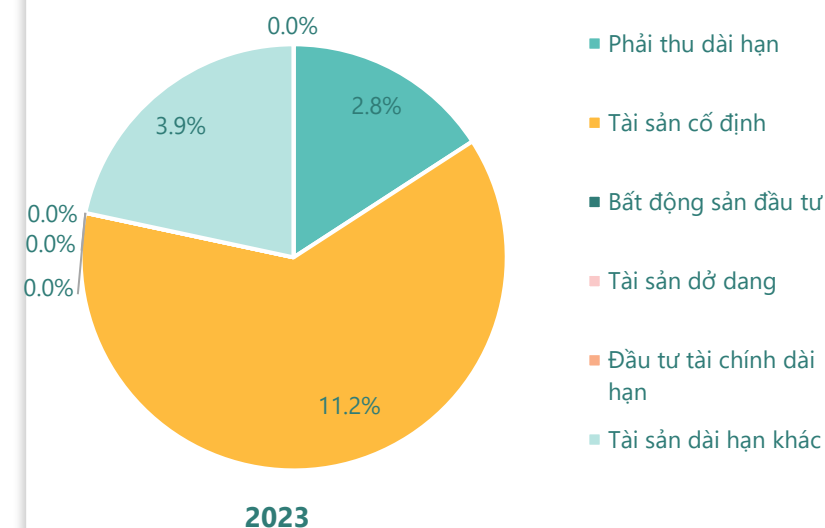
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADC** năm 2023 tăng trưởng **0.18%** so với năm trước, đạt **162.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.9% và 48.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ADC đạt **133.2** tỷ đồng, tăng trưởng **4.16%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

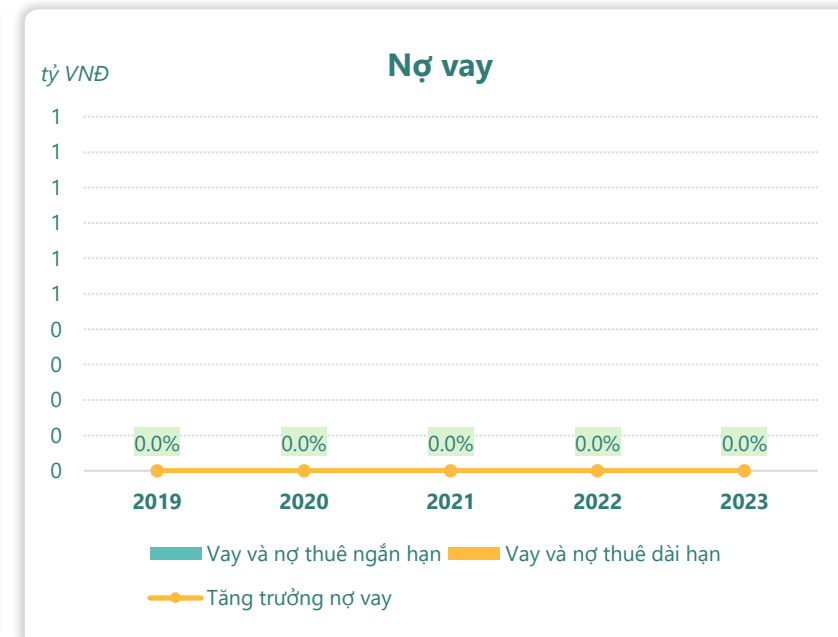
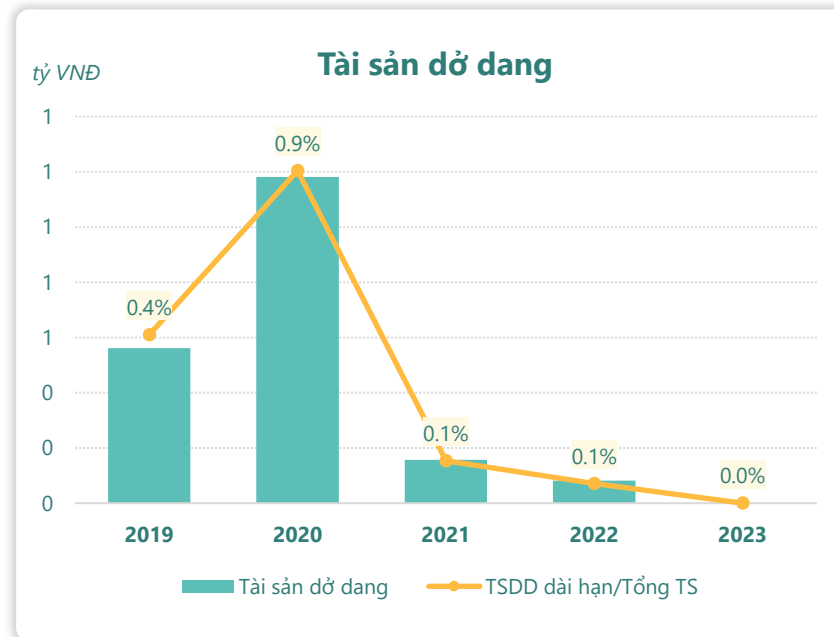
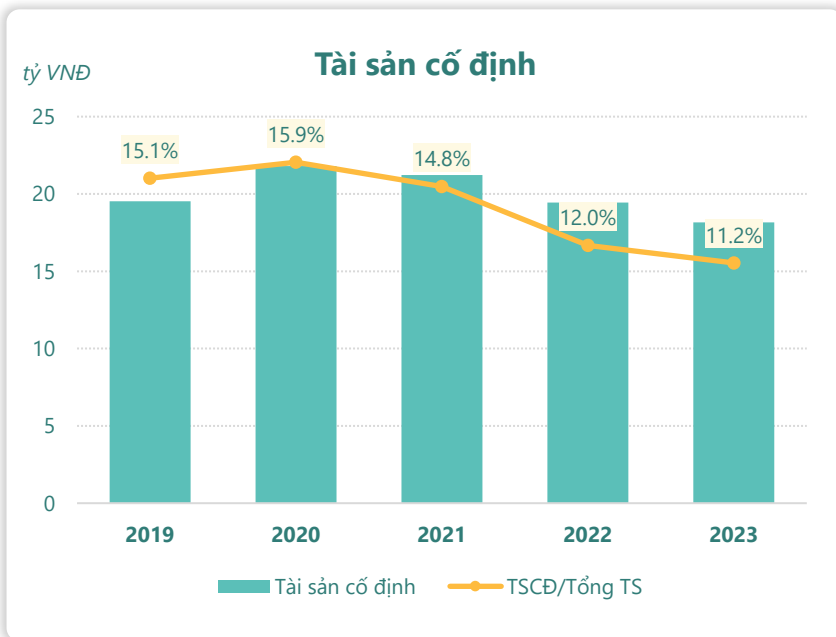
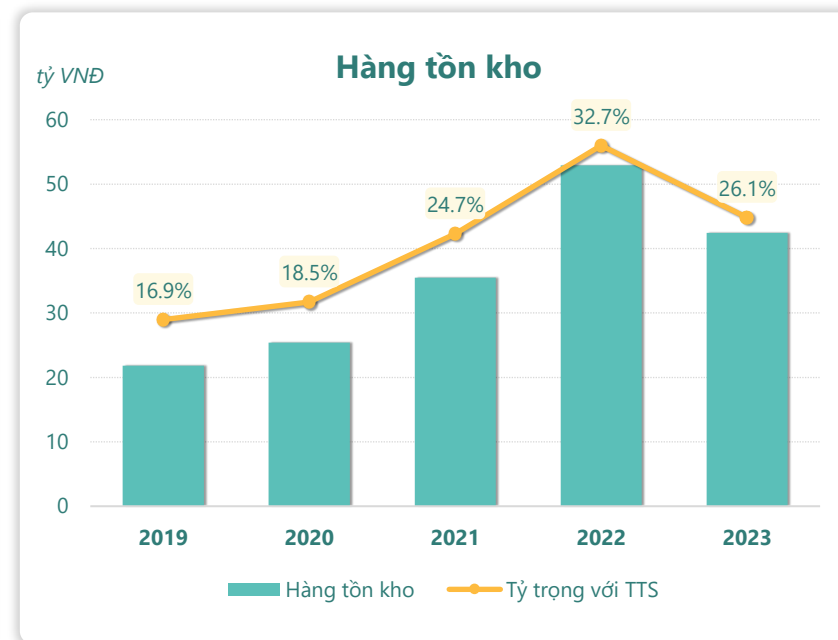
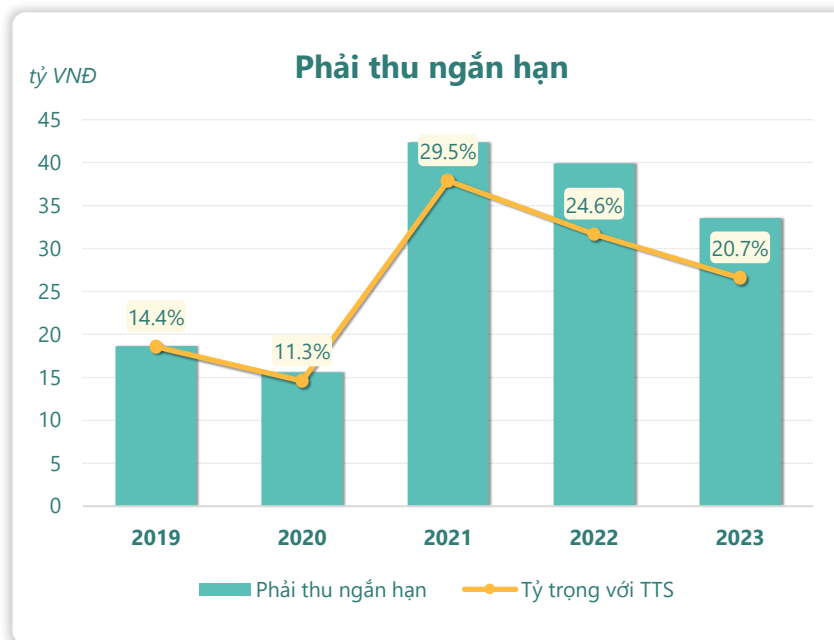
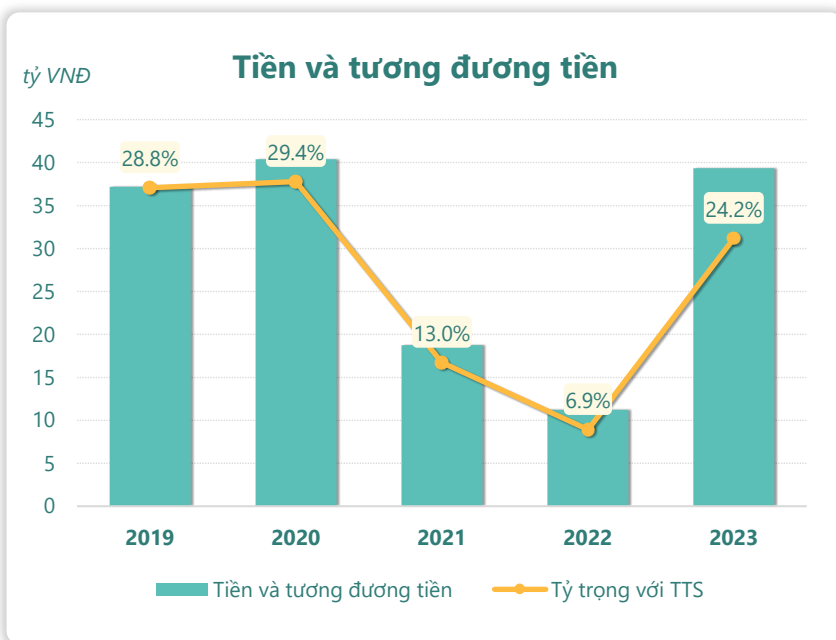
**Tài sản dài hạn** đạt **29.04** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





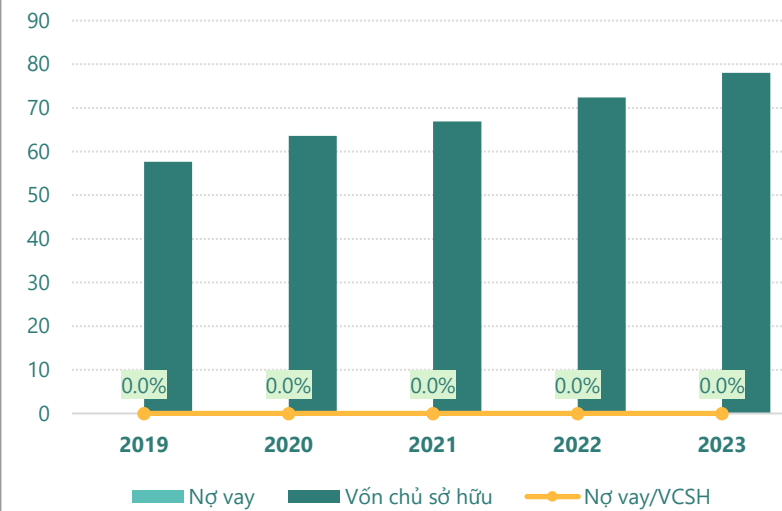
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



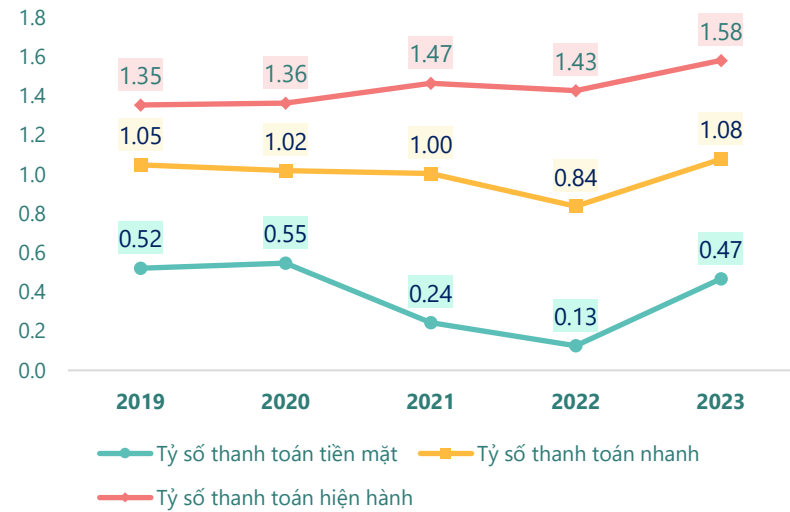
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

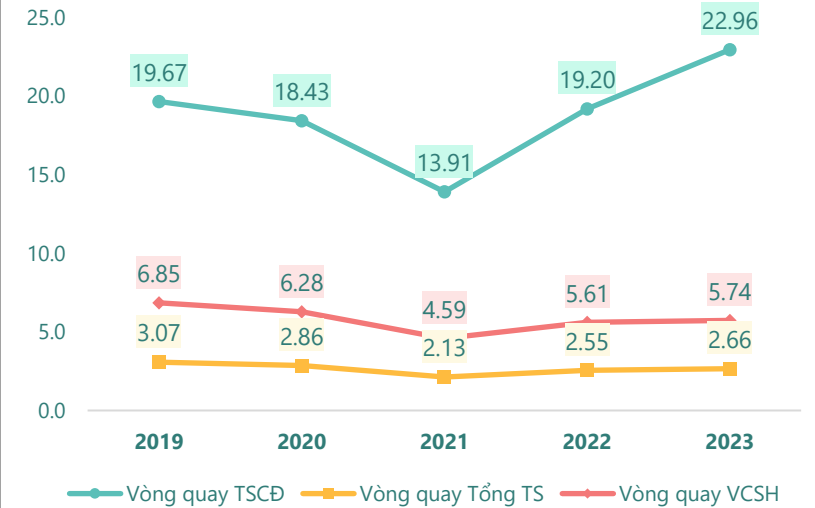
tỷ VND



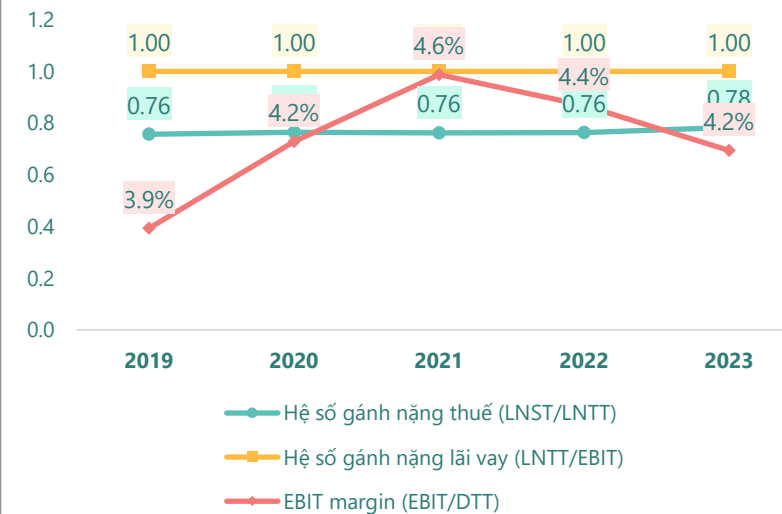
### Chỉ số thanh khoản



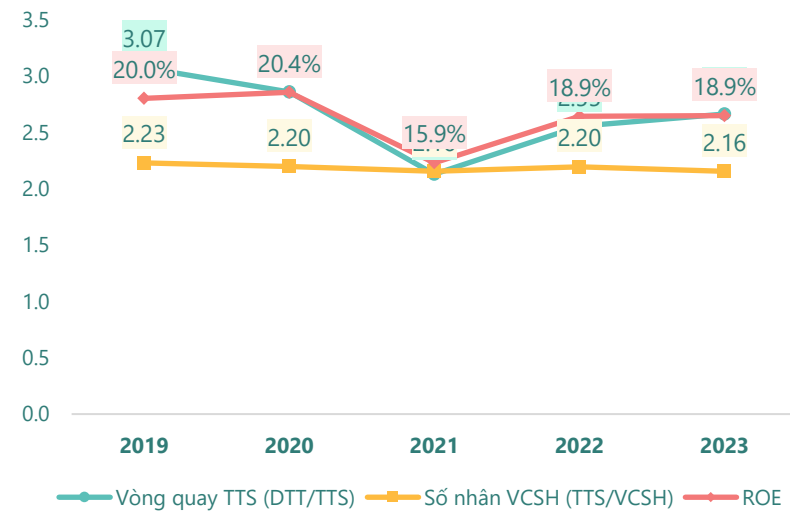
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

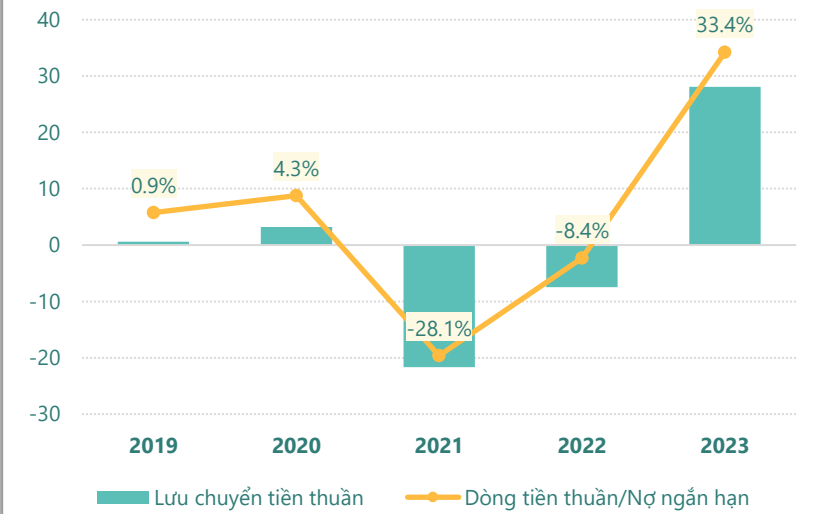


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>381</b>	<b>299</b>	<b>390</b>	<b>432</b>
Giá vốn hàng bán	246	187	250	290
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>135</b>	<b>113</b>	<b>141</b>	<b>142</b>
Doanh thu HĐTC	1.43	1.42	0.74	1.60
Chi phí TC	-0.60	-0.11	0.15	0.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.2	85.3	104	104
Chi phí QLDN	22.7	15.5	19.7	20.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.1</b>	<b>13.3</b>	<b>17.1</b>	<b>18.5</b>
Lợi nhuận khác	1.05	0.33	0.09	-0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.2</b>	<b>13.6</b>	<b>17.2</b>	<b>18.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.4</b>	<b>10.4</b>	<b>13.2</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.4</b>	<b>10.4</b>	<b>13.2</b>	<b>14.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.07	-21.6	4.80	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	4.51	-6.73	5.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97
Tiền đầu kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.19</b>	<b>-21.6</b>	<b>-7.50</b>	<b>28.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.4	18.7	11.2	39.3

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>137</b>	<b>144</b>	<b>162</b>	<b>162</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>101</b>	<b>113</b>	<b>128</b>	<b>133</b>
Tiền và tương đương tiền	40.4	18.7	11.2	39.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	10.8	18.1	12.8
Phải thu ngắn hạn	15.6	42.4	39.9	33.5
Hàng tồn kho	25.4	35.5	52.9	42.4
Tài sản ngắn hạn khác	5.14	5.33	5.76	5.14
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>36.8</b>	<b>31.1</b>	<b>34.1</b>	<b>29.0</b>
Phải thu dài hạn	7.79	7.15	7.52	4.60
Tài sản cố định	21.8	21.2	19.4	18.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.18	0.16	0.08	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.98	2.56	7.02	6.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>73.8</b>	<b>76.9</b>	<b>89.6</b>	<b>84.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>73.8</b>	<b>76.9</b>	<b>89.6</b>	<b>84.2</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	39.0	46.7	45.3	43.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>63.6</b>	<b>66.9</b>	<b>72.4</b>	<b>78.0</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>63.6</b>	<b>66.9</b>	<b>72.4</b>	<b>78.0</b>
Vốn điều lệ	30.6	39.8	39.8	39.8
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>